CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Đơn vị: CÔNG TY PTHT KCN TỈNH BẮC GIANG

Địa chỉ: Lô HC- khu phía Bắc KCN Song Khê – Nội Hoàng – TP.Bắc Giang

Bắc Giang, tháng 3 năm 2017

Mã chương: 505

Đơn vị báo cáo : Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang

Mẫu số B01-H

(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ/BTC
ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2016

Đơn vị: Công ty phát triển hạ tầng các KCN tỉnh Bắc Giang

Trang 1

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH				SỐ DƯ CUỐI KỲ	
				Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	A-CÁC TK TRONG BẢNG								
111	Tiền mặt	101.549.247		451.666.601	474.963.669	451.666.601	474.963.669	78.252.179	
1111	Tiền Việt Nam	101.549.247		451.666.601	474.963.669	451.666.601	474.963.669	78.252.179	
112	Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc	2.259.513.831		28.852.522.333	30.473.103.446	28.852.522.333	30.473.103.446	638.932.718	
1121	Tiền gửi Việt Nam	2.259.513.831		28.852.522.333	30.473.103.446	28.852.522.333	30.473.103.446	638.932.718	
152	Nguyên liệu, vật liệu	34.649.999		156.002.000	160.802.999	156.002.000	160.802.999	29.849.000	
211	Tài sản cố định hữu hình	191.229.858.000						191.229.858.000	
2111	Nhà cửa vật kiến trúc	132.180.148.000						132.180.148.000	
2112	Máy móc, thiết bị	20.264.208.000						20.264.208.000	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	173.162.000						173.162.000	
2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	2.059.622.000						2.059.622.000	
2118	Tài sản cố định hữu hình khác	36.552.718.000						36.552.718.000	
213	Tài sản cố định vô hình	3.906.500.000						3.906.500.000	
2131	Quyền sử dụng đất	3.906.500.000						3.906.500.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		47.557.170.452		11.453.417.104		11.453.417.104		59.010.5
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		47.557.170.452		11.453.417.104		11.453.417.104		59.010.5
311	Các khoản phải thu	4.397.070.652		26.413.833.391	24.951.104.009	26.413.833.391	24.951.104.009	5.917.800.034	58.0
3111	Phải thu của khách hàng	4.372.680.652		25.618.189.609	24.073.070.227	25.618.189.609	24.073.070.227	5.917.800.034	
3113	Thuế GTGT được khấu trừ			350.552.860	350.552.860	350.552.860	350.552.860		
31131	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			350.552.860	350.552.860	350.552.860	350.552.860		
3118	Phải thu khác	24.390.000		445.090.922	527.480.922	445.090.922	527.480.922		58.0
331	Các khoản phải trả		433.434.414	2.996.676.735	3.564.107.521	2.996.676.735	3.564.107.521	22.629.000	1.023.4

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH				SỐ DƯ CUỐI KỲ	
				Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	C
3311	Phải trả người cung cấp		420.063.414	2.960.676.735	3.564.107.521	2.960.676.735	3.564.107.521		1.02
3318	Các khoản phải trả khác		13.371.000	36.000.000		36.000.000		22.629.000	
332	Các khoản phải nộp theo lương	846.922		233.381.591	234.228.513	233.381.591	234.228.513		
3321	Bảo hiểm xã hội	846.922		171.737.568	172.584.490	171.737.568	172.584.490		
3322	Bảo hiểm y tế			29.776.124	29.776.124	29.776.124	29.776.124		
,23	Kinh phí công đoàn			19.850.733	19.850.733	19.850.733	19.850.733		
3324	Bảo hiểm thất nghiệp			12.017.166	12.017.166	12.017.166	12.017.166		
333	Các khoản phải nộp nhà nước		3.414.737.576	10.329.449.499	11.215.858.595	10.329.449.499	11.215.858.595		4.30
3331	Thuế GTGT phải nộp		192.976.330	1.713.471.000	1.520.494.670	1.713.471.000	1.520.494.670		
33311	Thuế GTGT đầu ra		192.976.330	1.713.471.000	1.520.494.670	1.713.471.000	1.520.494.670		
3338	Các khoản phải nộp khác		3.221.761.246	8.615.978.499	9.695.363.925	8.615.978.499	9.695.363.925		4.30
334	Phải trả công chức, viên chức			710.016.590	710.016.590	710.016.590	710.016.590		
3341	Phải trả công chức, viên chức			710.016.590	710.016.590	710.016.590	710.016.590		
342	Thanh toán nội bộ		2.139.982.475	11.463.000.000	10.045.608.374	11.463.000.000	10.045.608.374		72
431	Quỹ Cơ quan		100.410.037	6.623.000	177.690.037	6.623.000	177.690.037		27
4311	Quỹ khen thưởng			3.330.000	3.330.000	3.330.000	3.330.000		
4314	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		100.410.037	3.293.000	174.360.037	3.293.000	174.360.037		27
461	Nguồn kinh phí hoạt động		4.593.092.112	9.818.245.973	10.450.307.722	9.818.245.973	10.450.307.722		5.22
4611	Nguồn KPHĐ năm trước		4.593.092.112	4.593.092.112	5.225.153.861	4.593.092.112	5.225.153.861		5.22
6111	Nguồn KP thường xuyên - năm trước		4.593.092.112	4.593.092.112	5.161.535.981	4.593.092.112	5.161.535.981		5.16
46112	Nguồn KP không thường xuyên - năm trước				63.617.880		63.617.880		6
4612	Nguồn KPHĐ năm nay			5.225.153.861	5.225.153.861	5.225.153.861	5.225.153.861		
46121	Nguồn KP thường xuyên - năm nay			5.161.535.981	5.161.535.981	5.161.535.981	5.161.535.981		
46122	Nguồn KP không thường xuyên - năm nay			63.617.880	63.617.880	63.617.880	63.617.880		
466	Nguồn KP đã hình thành TSCĐ		147 579.187.548	11.453.417.104		11.453.417.104			136.12
511	Các khoản thu			24.104.014.866	24.104.014.866	24.104.014.866	24.104.014.866		
5118	Thu khác			24.104.014.866	24.104.014.866	24.104.014.866	24.104.014.866		
521	Thu chưa qua ngân sách		705.066.149	561 233.137	166.921.124	561.233.137	166.921.124		31
5211	Phí và lệ phí		705.066.149	561.233.137	166.921.124	561.233.137	166.921.124		31

Mã chương: 505
Đơn vị báo cáo: Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang
Mã ĐVQHNS: 1089913

Mẫu số B02-H
(Ban hành kèm theo Thông tư số: 185/2010/TT
ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính)

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG

Phần I - Tình hình kinh phí

Năm 2016

Chương : Loại : Khoản :

Trang 1

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Ngân sách nhà nước				Nguồn
				Tổng số	*Ngân sách nhà nước giao*	*Phí, lệ phí để lại*	*Viện trợ*	
I	KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG							
	Loại 430 khoản 438							
A	KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN							
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	01						
	Kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang							
2	Kinh phí đã rút, đã nhận trong kỳ	02	5.161.535.981	5.161.535.981		5.161.535.981		
3	- Luỹ kế từ đầu năm	03	5.161.535.981	5.161.535.981		5.161.535.981		
4	Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này	04	5.161.535.981	5.161.535.981		5.161.535.981		
5	- Luỹ kế từ đầu năm	05	5.161.535.981	5.161.535.981		5.161.535.981		
6	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán kỳ này	06	5.161.535.981	5.161.535.981		5.161.535.981		
7	- Luỹ kế từ đầu năm	07	5.161.535.981	5.161.535.981		5.161.535.981		
8	Kinh phí giảm kỳ này(Nộp trả, giảm khác)	08						
9	- Luỹ kế từ đầu năm	09						
10	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau	10						
B	KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN							
11	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	11						
	Kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang							
12	Kinh phí đã rút, đã nhận trong kỳ	12	63.617.880	63.617.880	63.617.880			
13	- Luỹ kế từ đầu năm	13	63.617.880	63.617.880	63.617.880			
14	Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này	14	63.617.880	63.617.880	63.617.880			

Phần II: Tổng hợp kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán

Năm 2016

Đơn vị: Công ty phát triển hạ tầng các KCN tỉnh Bắc Giang

Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Tiết	NỘI DUNG CHI	TỔNG SỐ	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				Nguồn k
					Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
			I. Kinh phí hoạt động	**5.225.153.861**	**5.225.153.861**	**63.617.880**	**5.161.535.981**		
			1. Chi thường xuyên	**5.161.535.981**	**5.161.535.981**		**5.161.535.981**		
438				**5.161.535.981**	**5.161.535.981**		**5.161.535.981**		
	6000		**Tiền lương**	**649.162.790**	**649.162.790**		**649.162.790**		
	6001		Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	418.823.160	418.823.160		418.823.160		
	6002		Lương tập sự, công chức dự bị	5.965.730	5.965.730		5.965.730		
	6003		Lương hợp đồng dài hạn	224.373.900	224.373.900		224.373.900		
	6100		**Phụ cấp lương**	**59.718.800**	**59.718.800**		**59.718.800**		
	6101		Phụ cấp chức vụ	19.992.000	19.992.000		19.992.000		
	6106		Phụ cấp thêm giờ	35.442.800	35.442.800		35.442.800		
	6113		Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, công việc	4.284.000	4.284.000		4.284.000		
	6200		**Tiền thưởng**	**8.550.000**	**8.550.000**		**8.550.000**		
	6201		Thưởng thường xuyên theo định mức	8.550.000	8.550.000		8.550.000		
	6250		**Phúc lợi tập thể**	**6.680.000**	**6.680.000**		**6.680.000**		
	6257		Tiền nước uống	6.680.000	6.680.000		6.680.000		
	6300		**Các khoản đóng góp**	**158.688.702**	**158.688.702**		**158.688.702**		
	6301		Bảo hiểm xã hội	119.595.564	119.595.564		119.595.564		
	6302		Bảo hiểm y tế	19.850.733	19.850.733		19.850.733		
	6303		Kinh phí công đoàn	13.233.822	13.233.822		13.233.822		
	6304		Bảo hiểm thất nghiệp	6.008.583	6.008.583		6.008.583		
	6400		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**41.151.000**	**41.151.000**		**41.151.000**		
	6404		Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ	38.151.000	38.151.000		38.151.000		

Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Tiết	NỘI DUNG CHI	TỔNG SỐ	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				Nguồn k
					Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
	6449		Trợ cấp, phụ cấp khác	3.000.000	3.000.000		3.000.000		
	6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**385.992.984**	**385.992.984**		**385.992.984**		
	6501		Thanh toán tiền điện	249.546.523	249.546.523		249.546.523		
	6502		Thanh toán tiền nước	11.438.554	11.438.554		11.438.554		
	6503		Thanh toán tiền nhiên liệu	4.259.726	4.259.726		4.259.726		
	6504		Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	120.748.181	120.748.181		120.748.181		
	6550		**Vật tư văn phòng**	**24.383.364**	**24.383.364**		**24.383.364**		
	6552		Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	8.136.364	8.136.364		8.136.364		
	6553		Khoán văn phòng phẩm	6.750.000	6.750.000		6.750.000		
	6599		Vật tư văn phòng khác	9.497.000	9.497.000		9.497.000		
	6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**14.028.971**	**14.028.971**		**14.028.971**		
	6601		Cước phí điện thoại trong nước	13.779.182	13.779.182		13.779.182		
	6603		Cước phí bưu chính	249.789	249.789		249.789		
	6700		**Công tác phí**	**50.820.000**	**50.820.000**		**50.820.000**		
	6702		Phụ cấp công tác phí	720.000	720.000		720.000		
	6704		Khoán công tác phí	50.100.000	50.100.000		50.100.000		
	6750		**Chi phí thuê mướn**	**1.255.736.220**	**1.255.736.220**		**1.255.736.220**		
	6799		Chi phí thuê mướn khác	1.255.736.220	1.255.736.220		1.255.736.220		
	6900		**Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên**	**1.488.200.345**	**1.488.200.345**		**1.488.200.345**		
	6902		Ô tô con, ô tô tải	2.410.000	2.410.000		2.410.000		
	6907		Nhà cửa	180.033.636	180.033.636		180.033.636		
	6912		Thiết bị tin học	12.515.000	12.515.000		12.515.000		
	6916		Máy bơm nước	195.000	195.000		195.000		
	6921		Đường điện, cấp thoát nước	533.881.437	533.881.437		533.881.437		
	6949		Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	759.165.272	759.165.272		759.165.272		

Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Tiết	NỘI DUNG CHI	TỔNG SỐ	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				Nguồn k
					Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
	7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**771.236.998**	**771.236.998**		**771.236.998**		
	7001		Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	160.802.999	160.802.999		160.802.999		
	7003		Chi mua, in ấn, phô tô tài liệu chỉ dùng cho chuyên môn của ngành	515.000	515.000		515.000		
	7005		Bảo hộ lao động	1.850.000	1.850.000		1.850.000		
	7012		Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn	608.068.999	608.068.999		608.068.999		
	7750		**Chi khác**	**39.195.770**	**39.195.770**		**39.195.770**		
	7756		Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	9.269.770	9.269.770		9.269.770		
	7761		Chi tiếp khách	28.200.000	28.200.000		28.200.000		
	7799		Chi các khoản khác	1.726.000	1.726.000		1.726.000		
	7950		**Chi lập quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu**	**174.360.037**	**174.360.037**		**174.360.037**		
	7954		**Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp**	**174.360.037**	**174.360.037**		**174.360.037**		
	9050		**Mua tài sản dùng cho công tác chuyên môn**	**33.630.000**	**33.630.000**		**33.630.000**		
	9062		Thiết bị tin học	32.130.000	32.130.000		32.130.000		
	9066		Máy bơm nước	1.500.000	1.500.000		1.500.000		
			2. Chi không thường xuyên	**63.617.880**	**63.617.880**	**63.617.880**			
438				**63.617.880**	**63.617.880**	**63.617.880**			
	9250		**Chi bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư**	**63.617.880**	**63.617.880**	**63.617.880**			
	9253		**Chi tổ chức bồi thường giải phóng mặt bằng**	**63.617.880**	**63.617.880**	**63.617.880**			

Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Tiết	NỘI DUNG CHI	TỔNG SỐ	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				Nguồn k
					Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
			Cộng	5.225.153.861	5.225.153.861	63.617.880	5.161.535.981		

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Lập biểu	Phụ trách kế toán	Thủ trưởng đơn vị
Nguyễn Thị Chính	Nguyễn Thị Chính	Đặng Hoàng Long

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG
CÔNG TY PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG

Mã Chương: 505
Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang
Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1089913

Mẫu số F02- 1H
(Ban hành kèm theo Thông tư số: 185/2010/TT-
ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Loại kinh phí: Kinh phí hoạt động thường xuyên
Nguồn kinh phí:
Năm 2016
Đơn vị: 1, Công ty phát triển hạ tầng các KCN tỉnh Bắc Giang

Trang: 1

Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Chỉ tiêu	Kinh phí được sử dụng				Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán		Kinh phí nộp trả, giảm khác		Kinh ch sử d chu kỳ
			Kỳ trước chuyển sang	*Số thực nhận*		Tổng số kinh phí được sử dụng kỳ này	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	
				Trong kỳ	Lũy kế						
438			0	5.161.535.981	5.161.535.981	5.161.535.981	5.161.535.981	5.161.535.981			
438	6000	Tiền lương	0	649.162.790	649.162.790	649.162.790	649.162.790	649.162.790			
438	6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt		418.823.160	418.823.160		418.823.160	418.823.160			
438	6002	Lương tập sự, công chức dự bị					5.965.730	5.965.730			
438	6003	Lương hợp đồng dài hạn		224.373.900	224.373.900		224.373.900	224.373.900			
438	6049	Lương khác		5.965.730	5.965.730						
438	6100	Phụ cấp lương	0	59.718.800	59.718.800	59.718.800	59.718.800	59.718.800			
438	6101	Phụ cấp chức vụ		19.992.000	19.992.000		19.992.000	19.992.000			
438	6106	Phụ cấp thêm giờ		35.442.800	35.442.800		35.442.800	35.442.800			
438	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, công việc		4.284.000	4.284.000		4.284.000	4.284.000			
438	6200	Tiền thưởng	0	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000			
438	6201	Thưởng thường xuyên theo định mức		8.550.000	8.550.000		8.550.000	8.550.000			
438	6250	Phúc lợi tập thể	0	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000			
438	6257	Tiền nước uống		6.680.000	6.680.000		6.680.000	6.680.000			
438	6300	Các khoản đóng góp	0	158.688.702	158.688.702	158.688.702	158.688.702	158.688.702			
438	6301	Bảo hiểm xã hội		119.595.564	119.595.564		119.595.564	119.595.564			

Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Chỉ tiêu	Kinh phí được sử dụng				Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán		Kinh phí nộp trả, giảm khác		Kinh ch sử d chu kỳ
			Kỳ trước chuyển sang	*Số thực nhận*		Tổng số kinh phí được sử dụng kỳ này	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	
				Trong kỳ	Lũy kế						
438	6302	Bảo hiểm y tế		19.850.733	19.850.733		19.850.733	19.850.733			
438	6303	Kinh phí công đoàn		13.233.822	13.233.822		13.233.822	13.233.822			
438	6304	Bảo hiểm thất nghiệp		6.008.583	6.008.583		6.008.583	6.008.583			
438	6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0	**41.151.000**	**41.151.000**	**41.151.000**	**41.151.000**	**41.151.000**			
438	6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ		38.151.000	38.151.000		38.151.000	38.151.000			
438	6449	Trợ cấp, phụ cấp khác		3.000.000	3.000.000		3.000.000	3.000.000			
438	6500	**Thanh toán dịch vụ công cộng**	0	**385.992.984**	**385.992.984**	**385.992.984**	**385.992.984**	**385.992.984**			
438	6501	Thanh toán tiền điện		249.546.523	249.546.523		249.546.523	249.546.523			
438	6502	Thanh toán tiền nước		11.438.554	11.438.554		11.438.554	11.438.554			
438	6503	Thanh toán tiền nhiên liệu		4.259.726	4.259.726		4.259.726	4.259.726			
438	6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường		120.748.181	120.748.181		120.748.181	120.748.181			
438	6550	**Vật tư văn phòng**	0	**24.383.364**	**24.383.364**	**24.383.364**	**24.383.364**	**24.383.364**			
438	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		8.136.364	8.136.364		8.136.364	8.136.364			
438	6553	Khoán văn phòng phẩm		6.750.000	6.750.000		6.750.000	6.750.000			
438	6599	Vật tư văn phòng khác		9.497.000	9.497.000		9.497.000	9.497.000			
438	6600	**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	0	**14.028.971**	**14.028.971**	**14.028.971**	**14.028.971**	**14.028.971**			
438	6601	Cước phí điện thoại trong nước		13.779.182	13.779.182		13.779.182	13.779.182			
38	6603	Cước phí bưu chính		249.789	249.789		249.789	249.789			
438	6700	**Công tác phí**	0	**50.820.000**	**50.820.000**	**50.820.000**	**50.820.000**	**50.820.000**			
438	6702	Phụ cấp công tác phí		720.000	720.000		720.000	720.000			
438	6704	Khoán công tác phí		50.100.000	50.100.000		50.100.000	50.100.000			
438	6750	**Chi phí thuê mướn**	0	**1.255.736.220**	**1.255.736.220**	**1.255.736.220**	**1.255.736.220**	**1.255.736.220**			
438	6799	Chi phí thuê mướn khác		1.255.736.220	1.255.736.220		1.255.736.220	1.255.736.220			
438	6900	**Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên**	0	**1.488.200.345**	**1.488.200.345**	**1.488.200.345**	**1.488.200.345**	**1.488.200.345**			
438	6902	Ô tô con, ô tô tải		2.410.000	2.410.000		2.410.000	2.410.000			

Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Chỉ tiêu	Kinh phí được sử dụng				Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán		Kinh phí nộp trả, giảm khác		Kinh ch sử d chu kỳ
			Kỳ trước chuyển sang	*Số thực nhận*		Tổng số kinh phí được sử dụng kỳ này	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	
				Trong kỳ	Lũy kế						
438	6907	Nhà cửa		180.033.636	180.033.636		180.033.636	180.033.636			
438	6912	Thiết bị tin học		12.515.000	12.515.000		12.515.000	12.515.000			
438	6915	Máy phát điện		195.000	195.000						
438	6916	Máy bơm nước					195.000	195.000			
438	6921	Đường điện, cấp thoát nước		533.881.437	533.881.437		533.881.437	533.881.437			
438	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		759.165.272	759.165.272		759.165.272	759.165.272			
438	**7000**	**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	0	**771.236.998**	**771.236.998**	**771.236.998**	**771.236.998**	**771.236.998**			
438	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành		160.802.999	160.802.999		160.802.999	160.802.999			
438	7003	Chi mua, in ấn, phô tô tài liệu chỉ dùng cho chuyên môn của ngành		515.000	515.000		515.000	515.000			
438	7005	Bảo hộ lao động		1.850.000	1.850.000		1.850.000	1.850.000			
438	7012	Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn		608.068.999	608.068.999		608.068.999	608.068.999			
438	**7750**	**Chi khác**	0	**39.195.770**	**39.195.770**	**39.195.770**	**39.195.770**	**39.195.770**			
438	7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán		9.269.770	9.269.770		9.269.770	9.269.770			
438	7761	Chi tiếp khách		28.200.000	28.200.000		28.200.000	28.200.000			
438	7799	Chi các khoản khác		1.726.000	1.726.000		1.726.000	1.726.000			
438	**7950**	**Chi lập quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu**	0	**174.360.037**	**174.360.037**	**174.360.037**	**174.360.037**	**174.360.037**			
438	7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp		174.360.037	174.360.037		174.360.037	174.360.037			
438	**9050**	**Mua tài sản dùng cho công tác chuyên môn**	0	**33.630.000**	**33.630.000**	**33.630.000**	**33.630.000**	**33.630.000**			
438	9062	Thiết bị tin học		32.130.000	32.130.000		32.130.000	32.130.000			
438	9066	Máy bơm nước					1.500.000	1.500.000			

	Cộng		5.161.535.981	5.161.535.981	5.161.535.981	5.161.535.981	5.161.535.981			

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Lập biểu	Phụ trách kế toán	Thủ trưởng đơn vị
Nguyễn Thị Chính	Nguyễn Thị Chính	Đặng Hoàng Long

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG
CÔNG TY PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG

Mã Chương: 505

Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang

Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1089913

Mẫu số F02- 1H

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 185/2010/TT

ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Loại kinh phí: Kinh phí hoạt động thường xuyên

Nguồn kinh phí:Nguồn kinh phí tự chủ cấp bằng dự toán

Năm 2016

Đơn vị: 1, Công ty phát triển hạ tầng các KCN tỉnh Bắc Giang

Trang: 1

Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Chỉ tiêu	Kinh phí được sử dụng				Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán		Kinh phí nộp trả, giảm khác		Kin ch sử c chu kỳ
			Kỳ trước chuyển sang	*Số thực nhận*		Tổng số kinh phí được sử dụng kỳ này	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	
				Trong kỳ	Lũy kế						
438			0	836.996.947	836.996.947	836.996.947	836.996.947	836.996.947			
438	6000	Tiền lương	0	424.788.890	424.788.890	424.788.890	424.788.890	424.788.890			
438	6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt		418.823.160	418.823.160		418.823.160	418.823.160			
438	6002	Lương tập sự, công chức dự bị					5.965.730	5.965.730			
438	6049	Lương khác		5.965.730	5.965.730						
438	6100	Phụ cấp lương	0	59.718.800	59.718.800	59.718.800	59.718.800	59.718.800			
438	6101	Phụ cấp chức vụ		19.992.000	19.992.000		19.992.000	19.992.000			
38	6106	Phụ cấp thêm giờ		35.442.800	35.442.800		35.442.800	35.442.800			
438	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, công việc		4.284.000	4.284.000		4.284.000	4.284.000			
438	6200	Tiền thưởng	0	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000			
438	6201	Thưởng thường xuyên theo định mức		8.550.000	8.550.000		8.550.000	8.550.000			
438	6250	Phúc lợi tập thể	0	3.930.000	3.930.000	3.930.000	3.930.000	3.930.000			
438	6257	Tiền nước uống		3.930.000	3.930.000		3.930.000	3.930.000			
438	6300	Các khoản đóng góp	0	104.838.966	104.838.966	104.838.966	104.838.966	104.838.966			
438	6301	Bảo hiểm xã hội		79.208.262	79.208.262		79.208.262	79.208.262			
438	6302	Bảo hiểm y tế		13.119.516	13.119.516		13.119.516	13.119.516			

Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Chỉ tiêu	Kinh phí được sử dụng				Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán		Kinh phí nộp trả, giảm khác		Kinh chu sử d chu kỳ
			Kỳ trước chuyển sang	*Số thực nhận*		Tổng số kinh phí được sử dụng kỳ này	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	
				Trong kỳ	Lũy kế						
438	6303	Kinh phí công đoàn		8.746.344	8.746.344		8.746.344	8.746.344			
438	6304	Bảo hiểm thất nghiệp		3.764.844	3.764.844		3.764.844	3.764.844			
438	**6400**	**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**0**	**41.151.000**	**41.151.000**	**41.151.000**	**41.151.000**	**41.151.000**			
438	6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ		38.151.000	38.151.000		38.151.000	38.151.000			
438	6449	Trợ cấp, phụ cấp khác		3.000.000	3.000.000		3.000.000	3.000.000			
438	**6500**	**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**0**	**36.938.186**	**36.938.186**	**36.938.186**	**36.938.186**	**36.938.186**			
438	6501	Thanh toán tiền điện		24.943.560	24.943.560		24.943.560	24.943.560			
438	6502	Thanh toán tiền nước		7.734.900	7.734.900		7.734.900	7.734.900			
438	6503	Thanh toán tiền nhiên liệu		4.259.726	4.259.726		4.259.726	4.259.726			
438	**6550**	**Vật tư văn phòng**	**0**	**21.383.364**	**21.383.364**	**21.383.364**	**21.383.364**	**21.383.364**			
438	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		8.136.364	8.136.364		8.136.364	8.136.364			
438	6553	Khoán văn phòng phẩm		3.750.000	3.750.000		3.750.000	3.750.000			
438	6599	Vật tư văn phòng khác		9.497.000	9.497.000		9.497.000	9.497.000			
438	**6600**	**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**0**	**14.028.971**	**14.028.971**	**14.028.971**	**14.028.971**	**14.028.971**			
438	6601	Cước phí điện thoại trong nước		13.779.182	13.779.182		13.779.182	13.779.182			
438	6603	Cước phí bưu chính		249.789	249.789		249.789	249.789			
438	**6700**	**Công tác phí**	**0**	**32.820.000**	**32.820.000**	**32.820.000**	**32.820.000**	**32.820.000**			
438	6702	Phụ cấp công tác phí		720.000	720.000		720.000	720.000			
438	6704	Khoán công tác phí		32.100.000	32.100.000		32.100.000	32.100.000			
438	**6900**	**Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên**	**0**	**15.508.000**	**15.508.000**	**15.508.000**	**15.508.000**	**15.508.000**			
438	6902	Ô tô con, ô tô tải		2.410.000	2.410.000		2.410.000	2.410.000			
438	6912	Thiết bị tin học		12.515.000	12.515.000		12.515.000	12.515.000			
438	6915	Máy phát điện		195.000	195.000						
438	6916	Máy bơm nước					195.000	195.000			
438	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		388.000	388.000		388.000	388.000			

Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Chỉ tiêu	Kinh phí được sử dụng				Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán		Kinh phí nộp trả, giảm khác		Kin c sử ch kỳ
			Kỳ trước chuyển sang	*Số thực nhận*		Tổng số kinh phí được sử dụng kỳ này	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	
				Trong kỳ	Lũy kế						
438	**7000**	**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**0**	**515.000**	**515.000**	**515.000**	**515.000**	**515.000**			
438	7003	Chi mua, in ấn, phô tô tài liệu chỉ dùng cho chuyên môn của ngành		515.000	515.000		515.000	515.000			
438	**7750**	**Chi khác**	**0**	**39.195.770**	**39.195.770**	**39.195.770**	**39.195.770**	**39.195.770**			
438	7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán		9.269.770	9.269.770		9.269.770	9.269.770			
438	7761	Chi tiếp khách		28.200.000	28.200.000		28.200.000	28.200.000			
438	7799	Chi các khoản khác		1.726.000	1.726.000		1.726.000	1.726.000			
438	**9050**	**Mua tài sản dùng cho công tác chuyên môn**	**0**	**33.630.000**	**33.630.000**	**33.630.000**	**33.630.000**	**33.630.000**			
438	9062	Thiết bị tin học		32.130.000	32.130.000		32.130.000	32.130.000			
438	9066	Máy bơm nước					1.500.000	1.500.000			
		Cộng		**836.996.947**	**836.996.947**	**836.996.947**	**836.996.947**	**836.996.947**			

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Lập biểu	Phụ trách kế toán	Thủ trưởng đơn vị
Nguyễn Thị Chính	Nguyễn Thị Chính	Đặng Hoàng Long

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG
CÔNG TY PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG

Mã Chương: 505
Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang
Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1089913

Mẫu số F02- 1H
(Ban hành kèm theo Thông tư số: 185/2010/TT
ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Loại kinh phí: Kinh phí hoạt động thường xuyên
Nguồn kinh phí:Kinh phí ngân sách cấp bằng dự toán khác
Năm 2016
Đơn vị: 1, Công ty phát triển hạ tầng các KCN tỉnh Bắc Giang

Trang: 1

Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Chỉ tiêu	Kinh phí được sử dụng				Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán		Kinh phí nộp trả, giảm khác		Kin c sử ch kỳ
			Kỳ trước chuyển sang	*Số thực nhận*		Tổng số kinh phí được sử dụng kỳ này	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	
				Trong kỳ	Lũy kế						
438			0	2.686.704.284	2.686.704.284	2.686.704.284	2.686.704.284	2.686.704.284			
438	6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	0	142.677.629	142.677.629	142.677.629	142.677.629	142.677.629			
438	6501	Thanh toán tiền điện		31.929.448	31.929.448		31.929.448	31.929.448			
438	6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường		110.748.181	110.748.181		110.748.181	110.748.181			
438	6750	Chi phí thuê mướn	0	1.139.336.220	1.139.336.220	1.139.336.220	1.139.336.220	1.139.336.220			
438	6799	Chi phí thuê mướn khác		1.139.336.220	1.139.336.220		1.139.336.220	1.139.336.220			
438	6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	0	796.621.436	796.621.436	796.621.436	796.621.436	796.621.436			
438	6907	Nhà cửa		180.033.636	180.033.636		180.033.636	180.033.636			
438	6921	Đường điện, cấp thoát nước		533.881.437	533.881.437		533.881.437	533.881.437			
438	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		82.706.363	82.706.363		82.706.363	82.706.363			
438	7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	608.068.999	608.068.999	608.068.999	608.068.999	608.068.999			
438	7012	Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn		608.068.999	608.068.999		608.068.999	608.068.999			

	Cộng		2.686.704.284	2.686.704.284	2.686.704.284	2.686.704.284	2.686.704.284			

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Lập biểu	Phụ trách kế toán	Thủ trưởng đơn vị
Nguyễn Thị Chính	Nguyễn Thị Chính	Đặng Hoàng Long

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG
CÔNG TY PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG

Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Chỉ tiêu	Kinh phí được sử dụng				Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán		Kinh phí nộp trả, giảm khác		Kin ch sử ch kỳ
			Kỳ trước chuyển sang	Số thực nhận		Tổng số kinh phí được sử dụng kỳ này	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	
				Trong kỳ	Lũy kế						
438	**6700**	**Công tác phí**	**0**	**18.000.000**	**18.000.000**	**18.000.000**	**18.000.000**	**18.000.000**			
438	6704	Khoán công tác phí		18.000.000	18.000.000		18.000.000	18.000.000			
438	**6750**	**Chi phí thuê mướn**	**0**	**116.400.000**	**116.400.000**	**116.400.000**	**116.400.000**	**116.400.000**			
`8	6799	Chi phí thuê mướn khác		116.400.000	116.400.000		116.400.000	116.400.000			
438	**6900**	**Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên**	**0**	**676.070.909**	**676.070.909**	**676.070.909**	**676.070.909**	**676.070.909**			
438	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		676.070.909	676.070.909		676.070.909	676.070.909			
438	**7000**	**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**0**	**162.652.999**	**162.652.999**	**162.652.999**	**162.652.999**	**162.652.999**			
438	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành		160.802.999	160.802.999		160.802.999	160.802.999			
438	7005	Bảo hộ lao động		1.850.000	1.850.000		1.850.000	1.850.000			
438	**7950**	**Chi lập quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu**	**0**	**174.360.037**	**174.360.037**	**174.360.037**	**174.360.037**	**174.360.037**			
438	7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp		174.360.037	174.360.037		174.360.037	174.360.037			
		Cộng		**1.637.834.750**	**1.637.834.750**	**1.637.834.750**	**1.637.834.750**	**1.637.834.750**			

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Lập biểu	Phụ trách kế toán	Thủ trưởng đơn vị
Nguyễn Thị Chính	Nguyễn Thị Chính	Đặng Hoàng Long

CÔNG TY PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG

Mã Chương: 505
Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang
Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1089913

Mẫu số F02- 1H
(Ban hành kèm theo Thông tư số: 185/2010/TT
ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Loại kinh phí: Kinh phí không thường xuyên
Nguồn kinh phí:
Năm 2016
Đơn vị: 1, Công ty phát triển hạ tầng các KCN tỉnh Bắc Giang

Trang: 1

Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Chỉ tiêu	Kinh phí được sử dụng				Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán		Kinh phí nộp trả, giảm khác		Kinh ch sử d chu kỳ
			Kỳ trước chuyển sang	*Số thực nhận*		Tổng số kinh phí được sử dụng kỳ này	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	
				Trong kỳ	Lũy kế						
438			0	63.617.880	63.617.880	63.617.880	63.617.880	63.617.880			
438	9250	Chi bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư	0	63.617.880	63.617.880	63.617.880	63.617.880	63.617.880			
438	9253	Chi tổ chức bồi thường giải phóng mặt bằng		63.617.880	63.617.880		63.617.880	63.617.880			
		Cộng		63.617.880	63.617.880	63.617.880	63.617.880	63.617.880			

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Lập biểu	Phụ trách kế toán	Thủ trưởng đơn vị
Nguyễn Thị Chính	Nguyễn Thị Chính	Đặng Hoàng Long

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG
CÔNG TY PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG

Mã Chương: 505

Đơn vị báo cáo: Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang

Mã ĐVQHNS: 1089913

Mẫu số B04- H

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 185/2010/TT-BT

ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Năm 2016

Trang 1

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1	Nhà cửa vật kiến trúc			132.180.148.000						132.180.148.0
2	Máy móc, thiết bị		3	20.264.208.000					3	20.264.208.0
3	Phương tiện vận tải, truyền dẫn			173.162.000						173.162.0
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý		3						3	
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm			2.059.622.000						2.059.622.0
6	Tài sản cố định hữu hình khác			36.552.718.000						36.552.718.0
7	Quyền sử dụng đất			3.906.500.000						3.906.500.0
	Tổng cộng			**195.136.358.000**						**195.136.358.0**

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Lập biểu	Phụ trách kế toán	Thủ trưởng đơn vị
Nguyễn Thị Chính	Nguyễn Thị Chính	Đặng Hoàng Long

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG
CÔNG TY PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG

Mã Chương: 505

Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang

Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1089913

TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ GHI THU, GHI CHI

Loại kinh phí: Kinh phí hoạt động thường xuyên

Nguồn kinh phí:

Năm 2016

Đơn vị: 1, Công ty phát triển hạ tầng các KCN tỉnh Bắc Giang

Trang: 1

L	K	Mục	TM	Chỉ tiêu	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	
					Trong kỳ	Lũy kế
430	438				**5.161.535.981**	**5.161.535.981**
		6000		**Tiền lương**	**649.162.790**	**649.162.790**
		6000	6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	418.823.160	418.823.160
		6000	6002	Lương tập sự, công chức dự bị	5.965.730	5.965.730
		6000	6003	Lương hợp đồng dài hạn	224.373.900	224.373.900
		6100		**Phụ cấp lương**	**59.718.800**	**59.718.800**
		6100	6101	Phụ cấp chức vụ	19.992.000	19.992.000
		6100	6106	Phụ cấp thêm giờ	35.442.800	35.442.800
		6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, công việc	4.284.000	4.284.000
		6200		**Tiền thưởng**	**8.550.000**	**8.550.000**
		6200	6201	Thưởng thường xuyên theo định mức	8.550.000	8.550.000
		6250		**Phúc lợi tập thể**	**6.680.000**	**6.680.000**
		6250	6257	Tiền nước uống	6.680.000	6.680.000
		6300		**Các khoản đóng góp**	**158.688.702**	**158.688.702**
		6300	6301	Bảo hiểm xã hội	119.595.564	119.595.564
		6300	6302	Bảo hiểm y tế	19.850.733	19.850.733
		6300	6303	Kinh phí công đoàn	13.233.822	13.233.822
		6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	6.008.583	6.008.583
		6400		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**41.151.000**	**41.151.000**
		6400	6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ	38.151.000	38.151.000
		6400	6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	3.000.000	3.000.000
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**385.992.984**	**385.992.984**
		6500	6501	Thanh toán tiền điện	249.546.523	249.546.523
		6500	6502	Thanh toán tiền nước	11.438.554	11.438.554
		6500	6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	4.259.726	4.259.726
		6500	6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	120.748.181	120.748.181
		6550		**Vật tư văn phòng**	**24.383.364**	**24.383.364**
		6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	8.136.364	8.136.364
		6550	6553	Khoán văn phòng phẩm	6.750.000	6.750.000

L	K	Mục	TM	Chỉ tiêu	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	
					Trong kỳ	Lũy kế
		6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**14.028.971**	**14.028.971**
		6600	6601	Cước phí điện thoại trong nước	13.779.182	13.779.182
		6600	6603	Cước phí bưu chính	249.789	249.789
		6700		**Công tác phí**	**50.820.000**	**50.820.000**
		6700	6702	Phụ cấp công tác phí	720.000	720.000
		6700	6704	Khoán công tác phí	50.100.000	50.100.000
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**1.255.736.220**	**1.255.736.220**
		6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	1.255.736.220	1.255.736.220
		6900		**Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên**	**1.488.200.345**	**1.488.200.345**
		6900	6902	Ô tô con, ô tô tải	2.410.000	2.410.000
		6900	6907	Nhà cửa	180.033.636	180.033.636
		6900	6912	Thiết bị tin học	12.515.000	12.515.000
		6900	6916	Máy bơm nước	195.000	195.000
		6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	533.881.437	533.881.437
		6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	759.165.272	759.165.272
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**771.236.998**	**771.236.998**
		7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	160.802.999	160.802.999
		7000	7003	Chi mua, in ấn, phô tô tài liệu chỉ dùng cho chuyên môn của ngành	515.000	515.000
		7000	7005	Bảo hộ lao động	1.850.000	1.850.000
		7000	7012	Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn	608.068.999	608.068.999
		7750		**Chi khác**	**39.195.770**	**39.195.770**
		7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	9.269.770	9.269.770
		7750	7761	Chi tiếp khách	28.200.000	28.200.000
		7750	7799	Chi các khoản khác	1.726.000	1.726.000
		7950		**Chi lập quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu**	**174.360.037**	**174.360.037**
		7950	7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp	174.360.037	174.360.037
		9050		**Mua tài sản dùng cho công tác chuyên môn**	**33.630.000**	**33.630.000**
		9050	9062	Thiết bị tin học	32.130.000	32.130.000
		9050	9066	Máy bơm nước	1.500.000	1.500.000
				Cộng	**5.161.535.981**	**5.161.535.981**

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Lập biểu	Phụ trách kế toán	Thủ trưởng đơn vị
Nguyễn Thị Chính	Nguyễn Thị Chính	Đặng Hoàng Long

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG
CÔNG TY PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG

Mã Chương: 505

Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang

Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1089913

TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ GHI THU, GHI CHI

Loại kinh phí: Kinh phí hoạt động thường xuyên

Nguồn kinh phí:Nguồn kinh phí tự chủ cấp bằng dự toán

Năm 2016

Đơn vị: 1, Công ty phát triển hạ tầng các KCN tỉnh Bắc Giang

L	K	Mục	TM	Chỉ tiêu	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	
					Trong kỳ	Lũy kế
430	438				**836.996.947**	**836.996 947**
		6000		**Tiền lương**	**424.788.890**	**424.788.890**
		6000	6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	418.823.160	418.823.160
		6000	6002	Lương tập sự, công chức dự bị	5.965.730	5.965.730
		6100		**Phụ cấp lương**	**59.718.800**	**59.718.800**
		6100	6101	Phụ cấp chức vụ	19.992.000	19.992.000
		6100	6106	Phụ cấp thêm giờ	35.442.800	35.442.800
		6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, công việc	4.284.000	4.284.000
		6200		**Tiền thưởng**	**8.550.000**	**8.550.000**
		6200	6201	Thưởng thường xuyên theo định mức	8.550.000	8.550.000
		6250		**Phúc lợi tập thể**	**3.930.000**	**3.930.000**
		6250	6257	Tiền nước uống	3.930.000	3.930.000
		6300		**Các khoản đóng góp**	**104.838.966**	**104.838.966**
		6300	6301	Bảo hiểm xã hội	79.208.262	79.208.262
		6300	6302	Bảo hiểm y tế	13.119.516	13.119.516
		6300	6303	Kinh phí công đoàn	8.746.344	8.746.344
		6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	3.764.844	3.764.844
		6400		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**41.151.000**	**41.151.000**
		6400	6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ	38.151.000	38.151.000
		6400	6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	3.000.000	3.000.000
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**36.938.186**	**36.938.186**
		6500	6501	Thanh toán tiền điện	24.943.560	24.943.560
		6500	6502	Thanh toán tiền nước	7.734.900	7.734.900
		6500	6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	4.259.726	4.259.726
		6550		**Vật tư văn phòng**	**21.383.364**	**21.383.364**
		6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	8.136.364	8.136.364
		6550	6553	Khoán văn phòng phẩm	3.750.000	3.750.000
		6550	6599	Vật tư văn phòng khác	9.497.000	9.497.000
		6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**14.028.971**	**14.028.971**

L	K	Mục	TM	Chỉ tiêu	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	
					Trong kỳ	Lũy kế
		6600	6603	Cước phí bưu chính	249.789	249.789
		6700		**Công tác phí**	**32.820.000**	**32.820.000**
		6700	6702	Phụ cấp công tác phí	720.000	720.000
		6700	6704	Khoán công tác phí	32.100.000	32.100.000
		6900		**Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên**	**15.508.000**	**15.508.000**
		6900	6902	Ô tô con, ô tô tải	2.410.000	2.410.000
		6900	6912	Thiết bị tin học	12.515.000	12.515.000
		6900	6916	Máy bơm nước	195.000	195.000
		6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	388.000	388.000
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**515.000**	**515.000**
		7000	7003	Chi mua, in ấn, phô tô tài liệu chỉ dùng cho chuyên môn của ngành	515.000	515.000
		7750		**Chi khác**	**39.195.770**	**39.195.770**
		7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	9.269.770	9.269.770
		7750	7761	Chi tiếp khách	28.200.000	28.200.000
		7750	7799	Chi các khoản khác	1.726.000	1.726.000
		9050		**Mua tài sản dùng cho công tác chuyên môn**	**33.630.000**	**33.630.000**
		9050	9062	Thiết bị tin học	32.130.000	32.130.000
		9050	9066	Máy bơm nước	1.500.000	1.500.000
				Cộng	**836.996.947**	**836.996.947**

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Lập biểu	Phụ trách kế toán	Thủ trưởng đơn vị
Nguyễn Thị Chính	Nguyễn Thị Chính	Đặng Hoàng Long

BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG
CÔNG TY PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG

Mã Chương: 505
Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang
Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1089913

TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ GHI THU, GHI CHI

Loại kinh phí: Kinh phí hoạt động thường xuyên
Nguồn kinh phí:Kinh phí ngân sách cấp bằng dự toán khác
Năm 2016
Đơn vị: 1, Công ty phát triển hạ tầng các KCN tỉnh Bắc Giang

Trang: 1

L	K	Mục	TM	Chỉ tiêu	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	
					Trong kỳ	Lũy kế
430	438				2.686.704.284	2.686.704.284
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**142.677.629**	**142.677.629**
		6500	6501	Thanh toán tiền điện	31.929.448	31.929.448
		6500	6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	110.748.181	110.748.181
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**1.139.336.220**	**1.139.336.220**
		6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	1.139.336.220	1.139.336.220
		6900		**Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên**	**796.621.436**	**796.621.436**
		6900	6907	Nhà cửa	180.033.636	180.033.636
		6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	533.881.437	533.881.437
		6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	82.706.363	82.706.363
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**608.068.999**	**608.068.999**
		7000	7012	Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn	608.068.999	608.068.999
				Cộng	**2.686.704.284**	**2.686.704.284**

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Lập biểu	Phụ trách kế toán	Thủ trưởng đơn vị
Nguyễn Thị Chính	Nguyễn Thị Chính	Đặng Hoàng Long

CÔNG TY PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG
BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG

Mã Chương: 505

Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang

Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1089913

TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ GHI THU, GHI CHI

Loại kinh phí: Kinh phí hoạt động thường xuyên

Nguồn kinh phí:Nguồn thu tiền xử lý nước thải

Năm 2016

Đơn vị: 1, Công ty phát triển hạ tầng các KCN tỉnh Bắc Giang

Trang: 1

L	K	Mục	TM	Chỉ tiêu	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	
					Trong kỳ	Lũy kế
430	438				1.637.834.750	1.637.834.750
		6000		**Tiền lương**	**224.373.900**	**224.373.900**
		6000	6003	Lương hợp đồng dài hạn	224.373.900	224.373.900
		6250		**Phúc lợi tập thể**	**2.750.000**	**2.750.000**
		6250	6257	Tiền nước uống	2.750.000	2.750.000
		6300		**Các khoản đóng góp**	**53.849.736**	**53.849.736**
		6300	6301	Bảo hiểm xã hội	40.387.302	40.387.302
		6300	6302	Bảo hiểm y tế	6.731.217	6.731.217
		6300	6303	Kinh phí công đoàn	4.487.478	4.487.478
		6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.243.739	2.243.739
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**206.377.169**	**206.377.169**
		6500	6501	Thanh toán tiền điện	192.673.515	192.673.515
		6500	6502	Thanh toán tiền nước	3.703.654	3.703.654
		6500	6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	10.000.000	10.000.000
		6550		**Vật tư văn phòng**	**3.000.000**	**3.000.000**
		6550	6553	Khoán văn phòng phẩm	3.000.000	3.000.000
		6700		**Công tác phí**	**18.000.000**	**18.000.000**
		6700	6704	Khoán công tác phí	18.000.000	18.000.000
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**116.400.000**	**116.400.000**
		6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	116.400.000	116.400.000
		6900		**Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên**	**676.070.909**	**676.070.909**
		6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	676.070.909	676.070.909
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**162.652.999**	**162.652.999**
		7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	160.802.999	160.802.999
		7000	7005	Bảo hộ lao động	1.850.000	1.850.000
		7950		**Chi lập quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu**	**174.360.037**	**174.360.037**
		7950	7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp	174.360.037	174.360.037

	Cộng	1.637.834.750	1.637.834.750

Ngày 21 tháng 12 năm 2016

Lập biểu	Phụ trách kế toán	Thủ trưởng đơn vị
Nguyễn Thị Chính	Nguyễn Thị Chính	Đặng Hoàng Long

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG
CÔNG TY PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG

Mã chương: 505
Đơn vị báo cáo: Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang
Mã đơn vị có quan hệ với Ngân sách: 1089913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I – TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP TRONG NĂM

1/ Tình hình biên chế, lao động, quỹ lương :

- Số CNVC có mặt đến ngày 31/12:	17	Người
Trong đó: Hợp đồng, thử việc:	*8*	Người
- Tăng trong năm:	*3*	Người
- Giảm trong năm :	*1*	Người
- Tổng quỹ lương thực hiện cả năm :	656.823.235	Đồng
Trong đó: Lương hợp đồng:	200.476.875	Đồng

2/ Thực hiện các chỉ tiêu của nhiệm vụ cơ bản:
Vận hành KCN Đình Trám, Trạm xử lý nước thải.

II - CÁC CHỈ TIÊU CHI TIẾT

Đơn vị tính:đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số dư đầu năm	Số dư Cuối năm
I	Tiền	01	2.361.063.078	717.184.897
	Tiền mặt tồn quỹ	02	101.549.247	78.252.179
	Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc	03	2.259.513.831	638.932.718
II	Vật tư tồn kho	11	34.649.999	29.849.000
III	Nợ phải thu	21	4.372.680.652	5.917.800.034
IV	Nợ phải trả	31	433.434.414	1.023.494.200

III- TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM CÁC QUỸ

TT	*CHỈ TIÊU*	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ ổn định thu nhập	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Tổng số
A	B	1	2	3	4	5
1	Số dư đầu năm	0	0	0	100.410.037	100.410.037
2	Số tăng trong năm	3.330.000	0	0	174.360.037	177.690.037
3	Số giảm trong năm	3.330.000	0	0	3.293.000	6.623.000
4	Số dư cuối năm	0	0	0	271.477.074	271.477.074

IV- TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NỘP NGÂN SÁCH VÀ NỘP CẤP TRÊN

STT	CHỈ TIÊU	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp
A	B	1	2	3
I	Nộp Ngân sách	0	0	0
	- Thuế môn bài	0	0	0
	- Thuế GTGT	1.713.471.000	1.520.494.670	
	- Thuế TNDN	0	0	0
	- Thuế Thu nhập cá nhân	0	0	0
	- Phí, lệ phí	0	0	0
	- Thuế và các khoản phải nộp khác	8.615.978.499	9.694.363.925	4.301.146.672
II	Nộp cấp trên	0	0	0

V. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ TOÁN

	K	Nội dung	Dự Toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm (Kể cả số điều chỉnh tăng, giảm)	Tổng dự toán được sử dụng	Dự toán đã nhận					Dự toán bị huỷ	Dự toán thực còn lạ ở kho bạc
						Tổng số	Ngân sách nhà nước			Nguồn Khác		
							Rút Từ kho bạc	Nhận bằng lệnh chi	Ghi thu, ghi chi			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
430	438	Loại 430 khoản 438	0	0	0	5.225.153.861	63.617.880	0	5.161.535.981	0	0	4.084.7

VI- NGUỒN PHÍ, LỆ PHÍ CỦA NSNN ĐƠN Vị ĐÃ THU VÀ ĐƯỢC ĐỂ LẠI TRANG TRẢI CHI PHÍ (Chi tiết theo từng Loại, Khoản)

Loại 430 khoản 438

1- Nguồn phí, lệ phí năm trước chưa sử dụng được phép chuyển sang năm nay	0
2- Nguồn phí, lệ phí theo dự toán được giao trong năm	
3- Nguồn phí, lệ phí đã thu và ghi tăng nguồn kinh phí trong năm	0
4- Nguồn phí, lệ phí được sử dụng trong năm (4 = 1 + 3)	0
5- Nguồn phí, lệ phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	0
6- Nguồn phí, lệ phí giảm trong năm (nộp trả, bị thu hồi)	0
7- Nguồn phí, lệ phí chưa sử dụng được phép chuyển năm sau (7 = 4 - 5 - 6)	0

VII- TÌNH HÌNH TIẾP NHẬN KINH PHÍ (Chi tiết theo Loại, Khoản)

1- Số phí, lệ phí đã thu phải nộp NSNN nhưng được để lại đơn vị:

Trong đó:

- Đã làm thủ tục ghi thu, ghi chi ngân sách và được ghi tăng nguồn kinh phí: 5.161.535.981 đồng

- Chưa làm thủ tục ghi thu, ghi chi ngân sách và chưa được ghi tăng nguồn kinh phí

2- Tiền, hàng viện trợ không hoàn lại đã tiếp nhận trong kỳ được phép bổ sung nguồn kinh phí:

2.1- Tiền, hàng viện trợ phi dự án:

Trong đó:

- Đã làm thủ tục ghi thu, ghi chi ngân sách và được ghi tăng nguồn kinh phí hoạt động

- Chưa làm thử tục ghi thu, ghi chi ngân sách và chưa được ghi tăng nguồn kinh phí hoạt động.

2.2- Tiền, hàng viện trợ theo chương trình, dự án:

Trong đó:

- Đã làm thủ tục ghi thu, ghi chi ngân sách và được ghi tăng nguồn kinh phí dự án;

- Đã làm thử tục ghi thu, ghi chi ngân sách và được ghi tăng nguồn kinh phí đầu tư XDCB;

- Chưa làm thử tục ghi thu, ghi chi ngân sách (Chi tiết tiền, hàng viện trợ dùng cho hoạt động dự án, hoạt động đầu tư XDCB) và chưa được ghi tăng nguồn kinh phí.

VIII- THUYẾT MINH

1- Những công việc phát sinh đột xuất trong năm:

.....

.....

2- Nguyên nhân cửa các biến động tăng, giảm so với dự toán, so với năm trước:

Theo dự toán năm 2016 Công ty phát triển hạ tầng giảm thu: 2.114.000.000 đồng do hạ tầng KCN Song Khê - Nội hoàng chưa xây dựng xong. Do vậy một số mục chi như : Bảo

vệ KCN và Quan trắc môi trường KCN giảm, cải tạo lại trụ sở làm việc, duy tu, bảo dưỡng một số hạ tầng KCN Song Khê - Nội Hoàng giảm so với dự toán.

IX- NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

.....

.....

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
		BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG – CÔNG TY PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG
Nguyễn Thị Chính	**Nguyễn Thị Chính**	**Đặng Hoàng Long**